

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG ẢNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2020/QĐST -HNGĐ

Mường Ảng, ngày 19 tháng 6 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 41/2020/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa:

Nguyên đơn: Chị Lò Thị V, sinh năm 1995.
NĐKKHTT: Bản X, xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên.
Trú tại: Bản B, xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Bị đơn: Anh Lò Văn L, sinh năm 1991.
Trú tại: Bản X, xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Căn cứ vào điều 212, 213 của bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điều 55, 57, 58, 71, 81, 82, 83, 84, 86, 110, 116, 117 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ vào điều 147 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 11 tháng 6 năm 2020.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 11/6/2020 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành. Không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa: Chị Lò Thị V và anh Lò Văn L.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về hôn nhân: Thuận tình ly hôn.

2.2 Về con chung: Chị V và anh L có 03 người con chung là:

- Họ và tên: Lò Thị Kiều A, sinh ngày: 14/10/2011;

- Họ và tên: Lò Thị Kiều O, sinh ngày 03/11/2014;

- Họ và tên: Lò Mạnh T, sinh ngày: 04/4/2019.

Chị V và anh L thỏa thuận, thống nhất việc giao nuôi con chung: Chị V sẽ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba cháu A, O và T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, thời gian giao nuôi con chung bắt đầu từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hằng tháng anh L cấp dưỡng nuôi cháu O số tiền là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng), cấp dưỡng nuôi cháu T số tiền là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng). Tổng số tiền hằng tháng anh L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu O và T là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Cấp dưỡng định kỳ hằng tháng vào ngày 15 của tháng. Thời gian bắt đầu tính cấp dưỡng từ tháng 07 năm 2020 cho đến khi cháu O và T đủ 18 tuổi. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi cháu Lò Thị Kiều A.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản anh L thực hiện quyền này.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2.3 Về tài sản chung; tài sản riêng; nợ chung thu về; nợ chung phải trả: Chị V và anh L không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4 Về án phí: Chị V tự nguyện chịu 75.000^d (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh L tự nguyện chịu 75.000^d (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phải chịu 150.000^d (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên chị V và anh L là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Mường Ảng;
- Chi cục THADS Mường Ảng;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ Q&LIHP;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Vân